



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân cư Himlam,

Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 05 năm 2026

BẢN TIN SỐ 1554

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 28/04/2026 đến ngày 04/05/2026)

AI THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

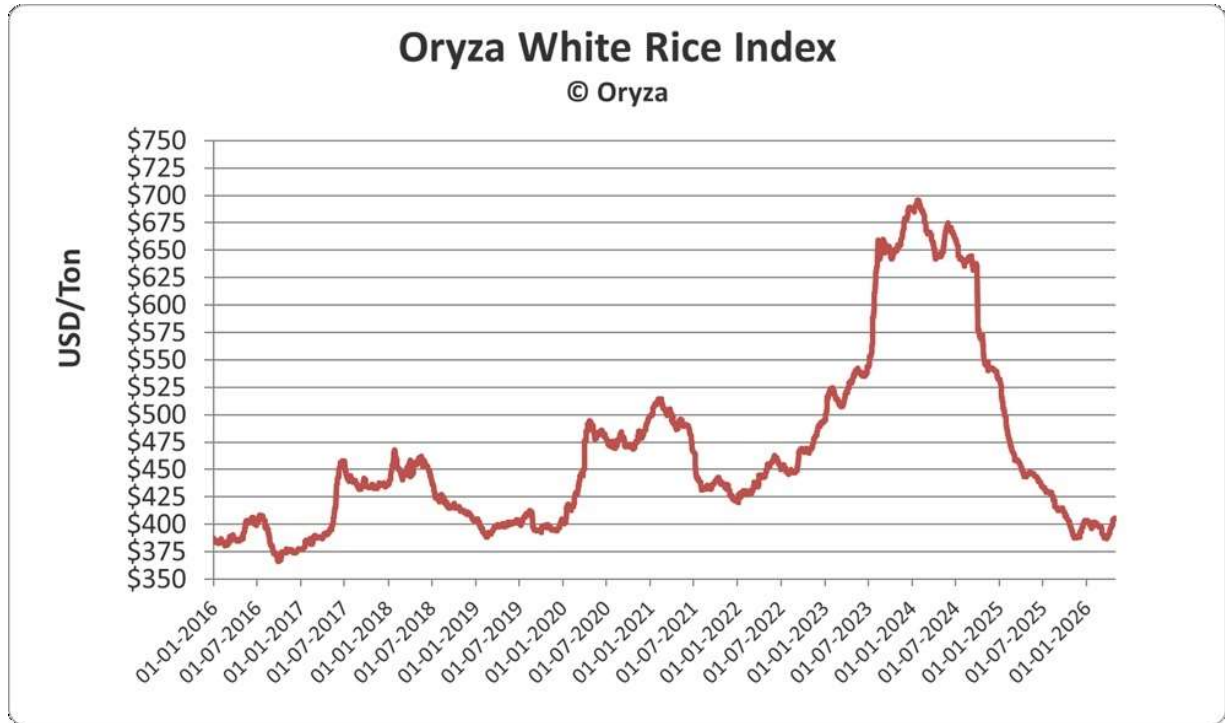
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	28 – 04		29 – 04		30 – 04		01 – 05	
		max	min	max	min	max	min	max	min
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	399	403	401	405	399	403	401	405
	5% tấm	388	392	390	394	388	392	390	394
	25% tấm	379	383	380	384	379	383	380	384
	Hom Mali 92%	1178	1182	1185	1189	1178	1182	1185	1189
	Gạo đỏ 100% Stxd	400	404	403	407	400	404	403	407
	A1 Super	370	374	369	373	370	374	369	373
VIỆT NAM	5% tấm	390	394	391	395	390	394	391	395
	25% tấm	363	367	364	368	363	367	364	368
	Gạo thơm 5% tấm	490	500	490	500	490	500	490	500
	Jasmine	490	494	496	500	490	494	496	500
	100% tấm	336	340	335	339	336	340	335	339
ẤN ĐỘ	5% tấm	351	355	349	353	351	355	349	353
	25% tấm	338	342	337	341	338	342	337	341
	Gạo đỏ 5% Stxd	344	348	341	345	344	348	341	345
	100% tấm Stxd	282	286	282	286	282	286	282	286
PAKISTAN	5% tấm	352	356	350	354	352	356	350	354
	25% tấm	336	340	334	338	336	340	334	338
	100% tấm Stxd	325	329	324	328	325	329	324	328
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	381	385	383	387	381	385	383	387
MỸ	4% tấm	538	542	538	542	538	542	538	542
	15% tấm (Sacked)	538	542	538	542	538	542	538	542
	Gạo đỏ 4% tấm	670	674	670	674	670	674	670	674
	Calrose 4%	885	889	885	889	885	889	885	889

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

*Tổng quan thị trường:



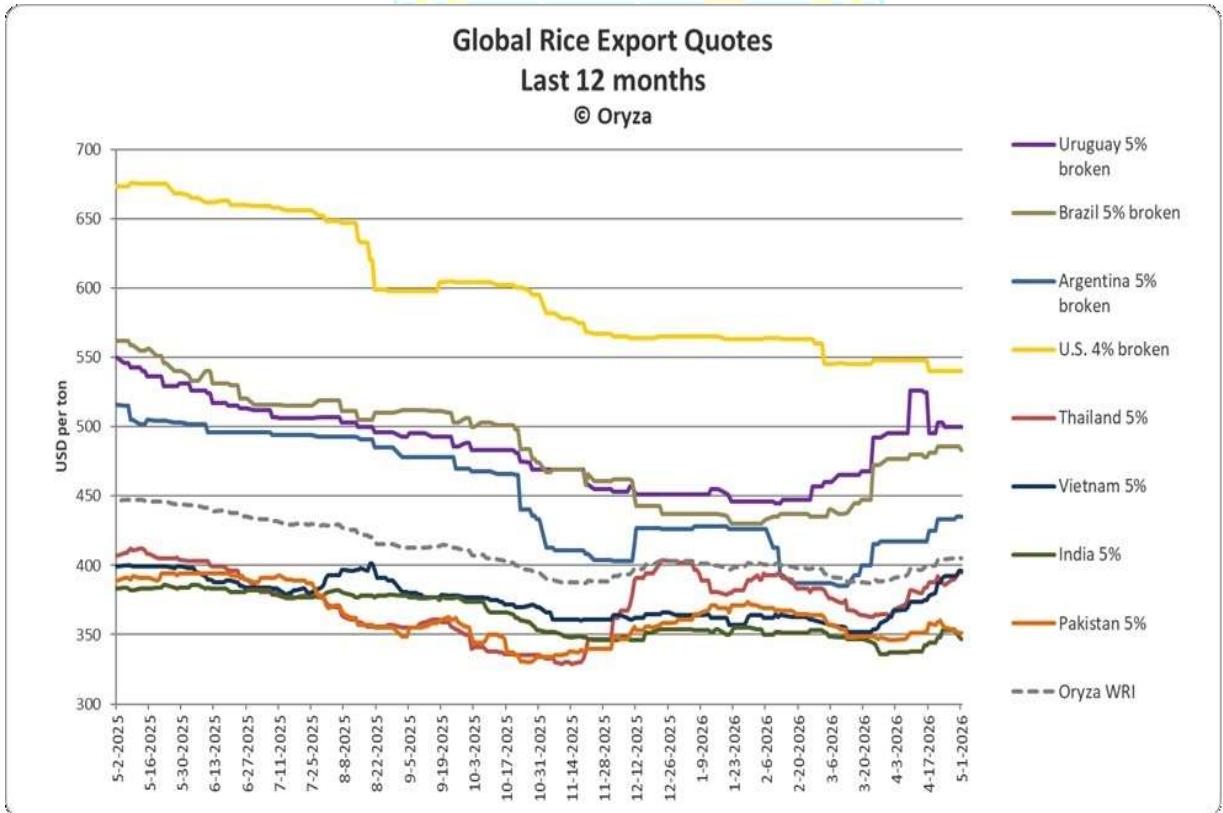
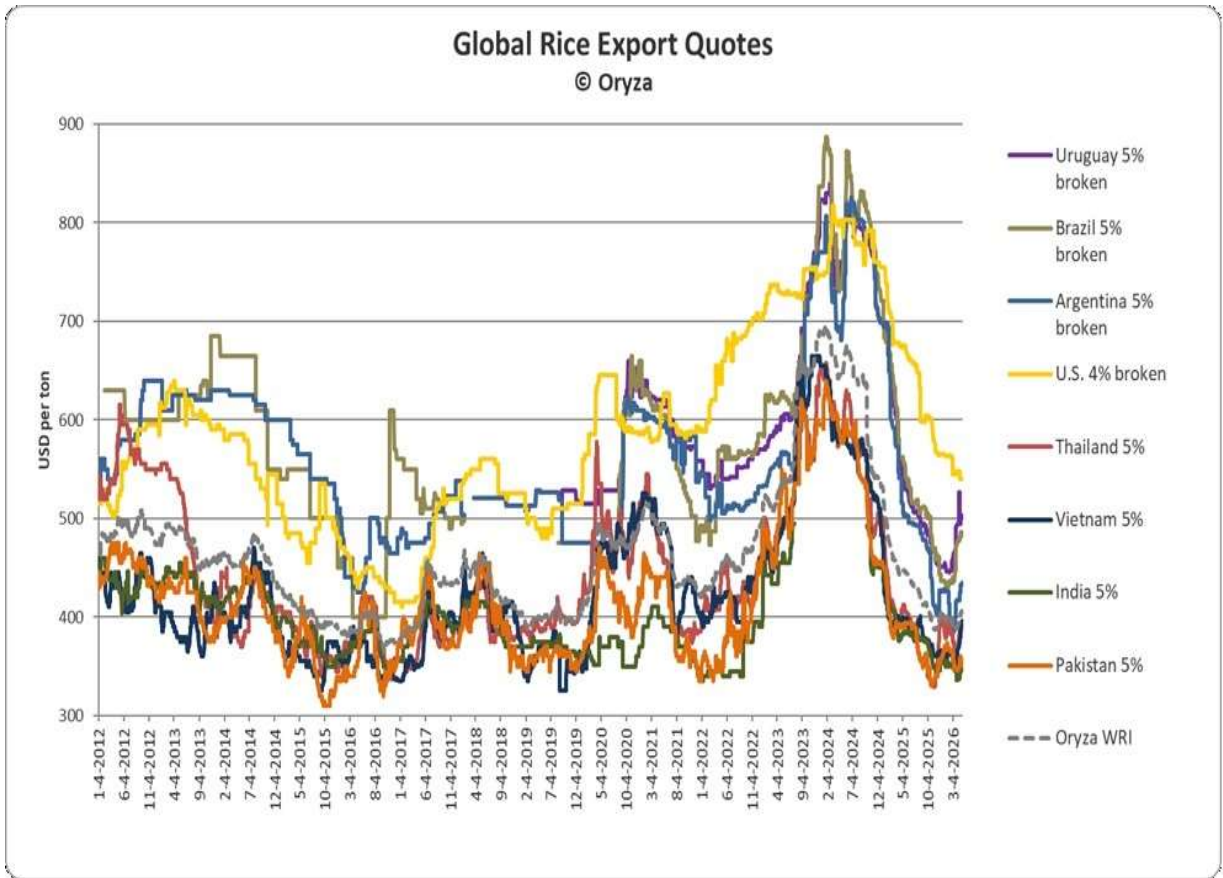
Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 405 USD/tấn, không đổi so với tuần trước và tăng 15 USD/tấn so với tháng trước, và giảm 42 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

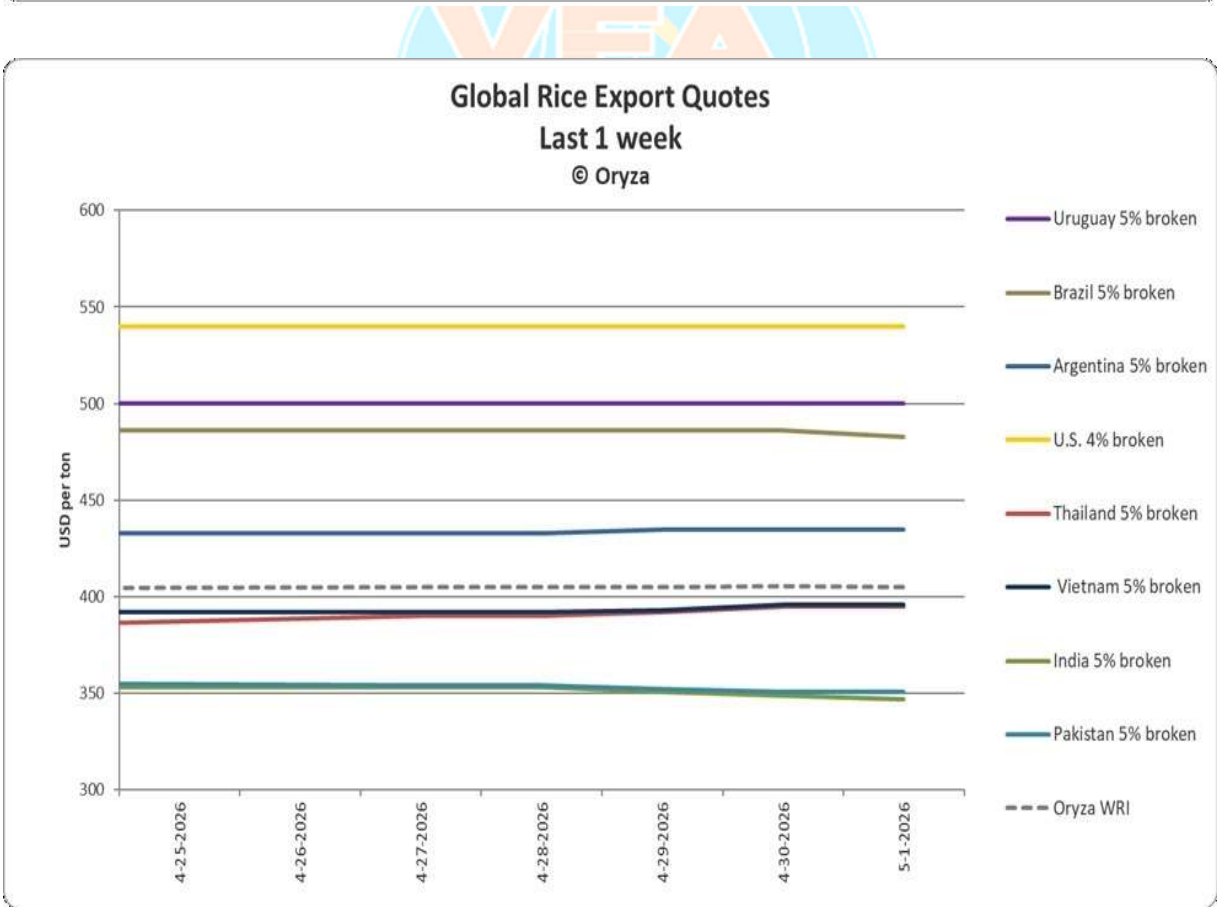
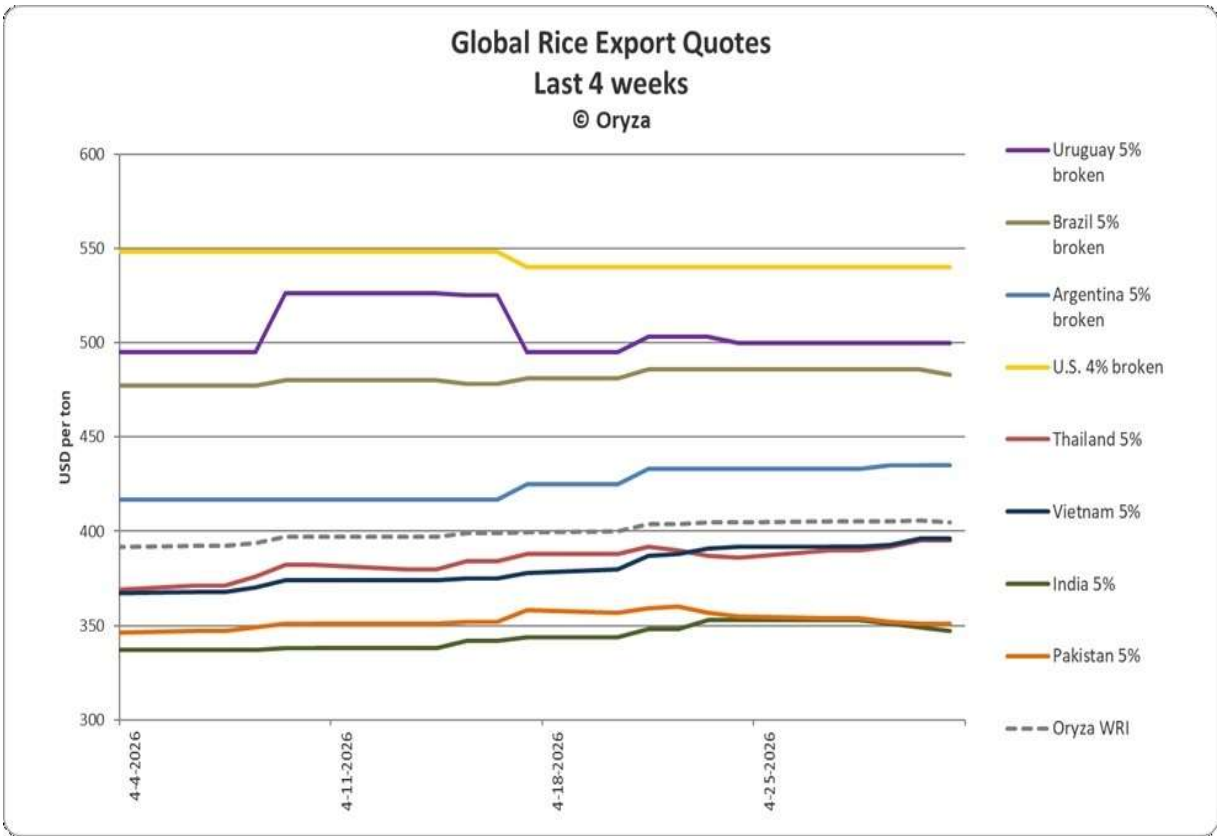
Xung đột Iran và gián đoạn tại eo biển Hormuz đang làm giá nhiên liệu và phân bón tăng mạnh, khiến chi phí trồng lúa ở nhiều nước như Việt Nam, Thái Lan, Philippines và Indonesia tăng cao. Nhiều nông dân phải giảm diện tích gieo trồng hoặc cắt giảm phân bón vì lợi nhuận không đủ bù chi phí.

Điều này làm thị trường gạo toàn cầu đối mặt nguy cơ thiếu cung và tăng giá, đặc biệt khi kết hợp với hiện tượng El Niño gây khô hạn. Dù hiện tại thế giới vẫn còn lượng tồn kho lớn, các chuyên gia cảnh báo nguồn cung gạo và lương thực có thể bị siết chặt trong giai đoạn 2026–2027.

Ngoài ra, nguồn cung urê toàn cầu đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng do Trung Đông chiếm tỷ trọng lớn trong xuất khẩu phân bón. Giá urê tăng mạnh khiến nhiều nước nhập khẩu như Ấn Độ phải trả chi phí cao hơn nhiều, làm tăng áp lực sản xuất nông nghiệp và nguy cơ lạm phát lương thực toàn cầu.

Bên cạnh đó, nghiên cứu từ Đại học Arkansas cho thấy chất lượng gạo không chỉ phụ thuộc vào năng suất mà còn phụ thuộc vào việc quản lý và phân loại giống lúa phù hợp trước khi xay xát, nhằm giảm tỷ lệ gạo gãy và duy trì chất lượng thương phẩm.





Malaysia

Malaysia hiện vẫn duy trì được nguồn cung lương thực tương đối ổn định nhờ tăng dự trữ gạo quốc gia lên 300.000 tấn và cải thiện mức tự chủ đối với thịt gà và trứng. Tuy nhiên, Bộ trưởng Nông nghiệp Mohamad Sabu cảnh báo chi phí phân bón, thức ăn chăn nuôi và nhiên liệu tăng cao có thể khiến giá thực phẩm bắt đầu tăng trong vòng 3 – 6 tháng tới. Chính phủ đang mở rộng diện tích lúa, nâng cấp hệ thống thủy lợi, tăng dự trữ gạo và thúc đẩy sản xuất ngô nội địa nhằm giảm phụ thuộc nhập khẩu và hỗ trợ nông dân, ngư dân. Điều này cho thấy Malaysia đang chuyển từ trạng thái “ổn định ngắn hạn” sang chiến lược tăng cường khả năng chống chịu an ninh lương thực trước áp lực toàn cầu ngày càng lớn.

Úc

Ngành lúa gạo Úc dự kiến bước vào một trong những năm khó khăn nhất trong niên vụ 2026/27 khi sản lượng có thể giảm xuống chỉ còn 79.000 tấn — mức thấp nhất kể từ thời kỳ hạn hán nghiêm trọng và thấp hơn 76% so với trung bình 10 năm. Nguyên nhân chính là tình trạng thiếu nước tưới nghiêm trọng tại lưu vực Murray–Darling. Nhiều nông dân chọn bán quyền sử dụng nước thay vì trồng lúa vì lợi nhuận từ lúa không còn hấp dẫn so với các cây trồng giá trị cao như hạnh nhân và cam quýt. Điều này khiến Úc ngày càng phụ thuộc nhập khẩu gạo trong dài hạn, phản ánh sự thay đổi mang tính cấu trúc của ngành lúa gạo nước này dưới áp lực biến đổi khí hậu và khan hiếm tài nguyên nước.

Philippines

Philippines đang chịu áp lực kép từ biến đổi khí hậu và chi phí sản xuất tăng mạnh. Nắng nóng cực đoan tại North Cotabato đã làm ruộng lúa nứt nẻ, hệ thống tưới suy yếu và gây nguy cơ mất mùa lớn. Đồng thời, nguy cơ El Niño cuối năm 2026 có thể kéo theo hạn hán và mưa thất thường, đe dọa nghiêm trọng an ninh lương thực. Các tổ chức nông dân yêu cầu chính phủ trợ cấp sản xuất, hỗ trợ nhiên liệu, nâng cấp thủy lợi và cung cấp giống chịu hạn để bảo vệ sinh kế. Bộ Nông nghiệp Philippines cảnh báo giá gạo bán lẻ có thể tăng lên khoảng 62 peso/kg do giá ure gần như tăng gấp đôi và chi phí dầu tăng mạnh sau xung đột Trung Đông. Điều này cho thấy Philippines đang trở thành một trong những quốc gia dễ tổn thương nhất trước tác động kết hợp giữa địa chính trị và khí hậu đối với thị trường gạo.

Nhật Bản

Nhật Bản đang đối mặt nguy cơ tăng giá thực phẩm trong mùa hè 2026 do gián đoạn nguồn cung naphtha từ Trung Đông — nguyên liệu quan trọng để sản xuất bao bì nhựa. Giá polypropylene và polyethylene tăng khiến các doanh nghiệp thực phẩm phải chuẩn bị tăng giá sản phẩm, đặc biệt là ngành bánh kẹo và chocolate. Dù Nhật Bản không phải quốc gia sản xuất gạo lớn để xuất khẩu, tình hình cho thấy xung đột địa chính trị hiện không chỉ ảnh hưởng đến nông nghiệp mà còn lan sang toàn bộ chuỗi cung ứng thực phẩm và công nghiệp chế biến.

Châu Mỹ La tinh

Giá gạo tại Uruguay, Argentina và Brazil hiện có xu hướng tăng nhẹ so với tháng trước nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Điều này phản ánh thị trường gạo Nam Mỹ vẫn tương đối ổn định trong ngắn hạn dù chịu ảnh hưởng từ chi phí logistics và thương mại toàn cầu. Tuy nhiên, việc giá chưa phục hồi mạnh cũng cho thấy nhu cầu quốc tế chưa đủ lớn để tạo cú hích đáng kể cho khu vực này.

Hoa Kỳ

Giá gạo Mỹ hiện thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước dù xuất khẩu vẫn duy trì ổn định nhờ nhu cầu từ Mexico, Haiti, Honduras, Nhật Bản và Hàn Quốc. Điều này cho thấy Mỹ vẫn giữ vai trò nhà cung cấp ổn định trên thị trường toàn cầu. Tuy nhiên, mức giá giảm phản ánh áp lực cạnh tranh và nguồn cung thế giới hiện chưa rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng.

Châu Âu

Thương mại gạo EU trong niên vụ 2025/26 suy giảm ở cả nhập khẩu và xuất khẩu. Cambodia và Miến Điện tiếp tục là nguồn cung lớn nhất cho EU. Tuy nhiên, Nghị viện châu Âu đã thông qua khung Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) mới giai đoạn 2027–2037 với các cơ chế bảo hộ chặt chẽ hơn đối với mặt hàng nhạy cảm như gạo. Nếu lượng nhập khẩu vượt quá 45% mức trung bình 10 năm, EU có thể áp thuế tạm thời để bảo vệ nông dân nội khối. Điều này cho thấy châu Âu đang chuyển sang xu hướng thương mại phòng vệ mạnh hơn, khiến các nước xuất khẩu lớn như Ấn Độ, Campuchia, Miến Điện và Pakistan đối mặt nhiều bất ổn hơn trong tiếp cận thị trường EU.

Trong khi đó, Tây Ban Nha ghi nhận sự phục hồi mạnh của ngành lúa gạo với sản lượng năm 2025 tăng khoảng 20% nhờ điều kiện nước tưới tốt hơn và diện tích gieo trồng mở rộng. Đây là tín hiệu tích cực cho thấy một số khu vực châu Âu đang phục hồi sau các cú sốc thời tiết trước đó.

Châu Phi

Tây Phi đang gặp khó khăn lớn khi gạo nội địa khó cạnh tranh với gạo nhập khẩu giá rẻ. Mali, Senegal và Ghana đều phải can thiệp mua lượng lớn gạo tồn kho để hỗ trợ nông dân. Tuy nhiên, đây chỉ là giải pháp tạm thời vì vấn đề cốt lõi nằm ở chi phí sản xuất cao, hệ thống phân phối yếu và tâm lý chuộng gạo nhập khẩu của người tiêu dùng. Trong bối cảnh nhập khẩu gạo Tây Phi tăng mạnh giai đoạn 2020–2024, khu vực này vẫn rất dễ bị ảnh hưởng về an ninh lương thực.

Nam Phi hiện kiểm soát lạm phát thực phẩm khá tốt nhờ vụ mùa lớn, nhưng nguy cơ tăng giá trong 6–12 tháng tới vẫn cao do giá nhiên liệu và phân bón tăng cùng nguy cơ El Niño mạnh hơn cuối năm. Đặc biệt, diện tích lúa mì dự kiến thấp nhất trong 11 năm cho thấy chi phí đầu vào đang bắt đầu ảnh hưởng rõ tới quyết định sản xuất nông nghiệp.

Benin vừa áp dụng quy định nhập khẩu gạo mới với yêu cầu tài chính và quy mô lớn hơn, khiến thị trường tập trung vào một số doanh nghiệp lớn. Điều này có thể làm giảm tính linh hoạt của thương mại gạo Tây Phi, gây áp lực lên xuất khẩu gạo Ấn Độ và làm thị trường khu vực trở nên biến động hơn do phụ thuộc nhiều vào chính sách quản lý.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Giá gạo tám 5% tám tuần qua được ghi nhận ở mức khoảng 347 USD/tấn, giảm 6 USD/tấn so với tuần trước, tăng 10 USD/tấn so với tháng trước, giảm 36 USD/tấn so với cùng kỳ.

Ngành gạo và nông nghiệp đang chịu nhiều ảnh hưởng do xung đột Trung Đông, giá nhiên liệu tăng và thời tiết bất lợi. Chi phí vận chuyển gạo basmati tăng mạnh do rủi ro hàng hải, trong khi tình trạng thiếu nhiên liệu và giá dầu cao làm gia tăng lo ngại về lạm phát, chi phí logistics và hoạt động sản xuất nông nghiệp. Xuất khẩu gạo của nước này sang Trung Quốc gặp khó khăn sau khi một số lô hàng bị đình chỉ do nghi ngờ liên quan GMO trong các lô gạo, khiến doanh nghiệp chịu thêm chi phí và bất ổn thương mại.

Burkina Faso tạm ngừng nhập khẩu gạo để kiểm soát nguồn cung có thể làm giảm nhu cầu đối với gạo Ấn Độ và gây áp lực lên giá xuất khẩu, đặc biệt đối với các loại gạo đỏ, thường thông qua các kênh không chính thức được chuyển qua các nước láng giềng. Năm 2025, nước này đã xuất khẩu hơn 61.000 tấn gạo sang Burkina Faso, mặc dù khối lượng đã giảm khoảng 25% so

với năm trước, phản ánh sự sụt giảm dần về nhu cầu từ khu vực này ngay cả trước khi lệnh cấm được ban hành.

Thái Lan

Giá gạo tám 5% tám tuần qua được ghi nhận ở mức khoảng 395 USD/tấn, tăng 9 USD/tấn so với tuần trước và tăng 30 USD/tấn so với tháng trước, tuy nhiên so với cùng kỳ năm trước giảm 12 USD/tấn.

Xuất khẩu gạo của nước này giảm trong những tháng đầu năm 2026 do cạnh tranh từ các nguồn cung lớn gia tăng, đồng thời việc đóng cửa eo biển Hormuz làm gián đoạn hoạt động vận chuyển đến các khách hàng chủ chốt tại Trung Đông, dẫn đến chi phí bảo hiểm rủi ro chiến tranh tăng tới 40% và ảnh hưởng phần lớn lượng thương mại khoảng 1,3 triệu tấn mỗi năm của Thái Lan với khu vực này, đặc biệt là Iraq và Yemen.

Nước này đang triển khai kế hoạch toàn diện nhằm hỗ trợ ngành lúa gạo thông qua việc giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất, mở rộng thị trường và phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng. Các biện pháp gồm hỗ trợ giảm giá phân bón, xây dựng hệ thống theo dõi cung – cầu theo thời gian thực, phối hợp thu mua nhằm hạn chế tình trạng giá giảm trong giai đoạn thu hoạch rộ, cải thiện chất lượng giống và tăng cường hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân. Đồng thời, nước này cũng đẩy mạnh xúc tiến thương mại và các thỏa thuận G2G với mục tiêu xuất khẩu trên 7 triệu tấn gạo trong năm nay.

Một số thương nhân xuất khẩu cho biết việc Burkina Faso tạm dừng nhập khẩu chưa tác động đáng kể đến thị trường gạo. Thay vào đó, nhu cầu từ Iraq hiện là yếu tố ảnh hưởng lớn hơn. Theo số liệu sơ bộ từ Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu gạo Thái Lan, xuất khẩu gạo sang Burkina Faso trong Quý I/2026 cũng đã giảm 23,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Pakistan

Giá gạo tám 5% tám tuần qua được ghi nhận ở mức khoảng 351 USD/tấn, giảm 4 USD/tấn so với tuần trước, tăng 5 USD/tấn so với tháng trước và giảm 38 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Nước đang đẩy mạnh chiến lược đa dạng hóa thị trường xuất khẩu gạo khi cử đoàn của Hiệp hội Các nhà xuất khẩu gạo sang Oman và Mỹ dưới sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Thương mại Pakistan (TDAP) và Bộ Thương mại, nhằm giảm sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống thông qua việc mở rộng xuất khẩu gạo basmati và phi basmati vào các nước vùng Vịnh và các kênh bán lẻ giá trị cao tại Mỹ, thông qua tăng cường quan hệ trực tiếp với nhà nhập khẩu, kết nối hệ thống bán lẻ và nâng cao khả năng tuân thủ tiêu chuẩn. Bên cạnh việc duy trì vị thế tại thị trường gạo basmati ở EU, nước này cũng

đang chuẩn bị mở rộng sang các khu vực mới như Nam Mỹ trong chiến lược xuất khẩu giai đoạn 2026–2027.

Miền Điện

Ngành lúa gạo nước này đang chịu áp lực lớn do thiếu hụt dầu diesel, dẫn đến thiếu nhiên liệu cho thu hoạch, tưới tiêu và vận hành máy móc, làm gia tăng chi phí sản xuất, chậm tiến độ thu hoạch và nguy cơ giảm năng suất cũng như thất thoát sau thu hoạch, qua đó đẩy giá nội địa tăng cao và gây rủi ro suy giảm sản lượng cũng như an ninh lương thực.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	28 - 04	29 - 04	30 - 04	01 - 05	04 - 05
Trung Quốc (CNY/USD)	6,83	6,84	6,84	6,83	6,83
Châu Âu (EUR/USD)	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	17.208,14	17.258,18	17.258,18	17.417,81	17.417,81
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	3,95	3,95	3,95	3,96	3,96
Philippines Peso (PHP/USD)	60,75	61,15	61,15	61,63	61,63
Hàn Quốc (KRW/USD)	1.473,35	1.472,78	1.472,78	1.475,88	1.475,88
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	159,30	159,54	159,54	157,21	157,21
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	94,15	94,64	94,64	95,21	95,21
Miền Điện (MMK/USD)	2.100,04	2.099,98	2.099,98	2.099,71	2.099,71
Pakistan Rupees (PKR/USD)	278,89	278,74	278,74	278,76	278,76
Thái Lan Baht (THB/USD)	32,38	32,51	32,51	32,74	32,74
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26.322,07	26.338,53	26.338,53	26.340,06	26.340,06

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

*** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 04/05/2026, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & Môi trường, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Đông Xuân 2025-2026 đã xuống giống được 1,239 triệu ha đã đạt 98,78% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được khoảng 1,21 triệu tấn với năng suất khoảng 73,45 tạ/ha, sản lượng ước đạt 8,874 triệu tấn lúa.

Vụ Hè Thu 2026 xuống giống sớm với diện tích 271 ngàn ha/1,243 triệu ha đạt chiếm tỷ lệ 21% diện tích kế hoạch.

II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/04 – 30/04/2026 có 69 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ
Thời xếp hàng với số lượng dự kiến 545.020 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Sông Diễm Ocean	HCM	24/03/2026	4.000	Malaysia
2	Ilenao	HCM	26/03/2026	50.000	Châu phi
3	Viễn Đông 09	HCM	30/03/2026	6.000	Philippines
4	Green Pacific	HCM	31/03/2026	4.000	Philippines
5	Vinh Quang Green	HCM	31/03/2026	4.800	Philippines
6	VTV Dragon	HCM	31/03/2026	4.800	Philippines
7	Lanna Naree	HCM	01/04/2026	31.500	Châu phi
8	Phú An 288	HCM	01/04/2026	4.400	Philippines
9	Vinacomin Hà Nội	HCM	01/04/2026	7.400	Philippines
10	Sunshine Star	HCM	02/04/2026	5.000	Philippines
11	Tân An Freighter	HCM	02/04/2026	10.500	Philippines
12	Hòa Bình 54	HCM	03/04/2026	4.850	Philippines
13	Vinh 02	HCM	03/04/2026	4.400	Malaysia
14	Hòa Bình 79	HCM	04/04/2026	7.100	Philippines
15	TTC Hải Phòng	HCM	04/04/2026	4.000	Malaysia
16	Hồng Lĩnh 01	HCM	05/04/2026	12.500	Philippines
17	Tân An Honesty	HCM	05/04/2026	4.100	Philippines
18	Vinh Quang Sea	HCM	06/04/2026	4.670	Philippines
19	Green Way	HCM	07/04/2026	5.200	Philippines
20	New Sun Blue	HCM	08/04/2026	12.500	Philippines
21	Tân An Dynamic	HCM	08/04/2026	6.850	Philippines
22	Đại Tây Dương 36	HCM	09/04/2026	4.900	Philippines
23	Hoàng Phương Vlgor	HCM	10/04/2026	4.800	Malaysia
24	Minh Anh 12	HCM	10/04/2026	8.200	Philippines
25	Royal 16	HCM	10/04/2026	5.000	Philippines
26	Sunrise 69	HCM	10/04/2026	6.800	Philippines
27	Tân An Bonanza	HCM	10/04/2026	6.800	Philippines
28	Common Calypso	HCM	12/04/2026	50.000	Châu phi
29	Green Sky	HCM	12/04/2026	4.000	Philippines
30	Lucky Star 6	HCM	12/04/2026	7.300	Philippines
31	Tân An Endeavor	HCM	12/04/2026	4.800	Philippines
32	Limco Logger	HCM	13/04/2026	8.000	Philippines
33	Royal 18	HCM	13/04/2026	5.100	Philippines
34	Thái Bình 38	HCM	13/04/2026	5.000	Philippines

Bản tin 1554 (Từ Ngày 28/04/2026 Đến Ngày 04/05/2026)

35	Quang Minh 18	HCM	14/04/2026	4.500	Philippines
36	Zy Hi Sheng	HCM	15/04/2026	25.000	Iraq
37	Hà Đông	HCM	17/04/2026	4.100	Philippines
38	Hòa Bình 79	HCM	17/04/2026	7.100	Philippines
39	Hưng Phát 289	HCM	17/04/2026	4.700	Philippines
40	Kiến Hưng	HCM	17/04/2026	3.400	Philippines
41	Osprey Bulker	HCM	17/04/2026	28.000	Châu phi
42	TTP 59	HCM	17/04/2026	5.900	Philippines
43	Adira 16	HCM	18/04/2026	2.800	Philippines
44	DTS Victory	HCM	18/04/2026	6.800	Philippines
45	Long Tân 99	HCM	18/04/2026	4.850	Philippines
46	New Hope	HCM	18/04/2026	10.500	Philippines
47	Phú An 368	HCM	18/04/2026	4.750	Philippines
48	Thái Bình 39	HCM	19/04/2026	4.850	Philippines
49	Hoàng Anh 69	HCM	21/04/2026	2.700	Malaysia
50	Ta Star 03	HCM	21/04/2026	12.000	Philippines
51	Tân An 01	HCM	21/04/2026	5.000	Philippines
52	New Xa La	HCM	22/04/2026	4.100	Philippines
53	Quang Minh 5	HCM	22/04/2026	4.800	Philippines
54	Gia Long	HCM	23/04/2026	4.100	Philippines
55	Seagull Lucky	HCM	23/04/2026	12.500	Philippines
56	VTV Dragon	HCM	23/04/2026	4.000	Philippines
57	An Thịnh Phú 08	HCM	24/04/2026	6.300	Philippines
58	Bình Nguyên Star	HCM	24/04/2026	6.000	Philippines
59	Hòa Bình 09	HCM	24/04/2026	6.500	Philippines
60	Sunshine 01	HCM	24/04/2026	5.000	Philippines
61	Tràng An 08	HCM	24/04/2026	15.000	Philippines
62	Hòa Bình 45	HCM	25/04/2026	4.000	Philippines
63	HTC Hade	Mỹ Thới	26/04/2026	5.000	Philippines
64	MD Sea	HCM	26/04/2026	12.500	Philippines
65	MD Sky	HCM	26/04/2026	12.500	Philippines
66	Phúc Thuận 69	Mỹ Thới	26/04/2026	4.900	Philippines
67	Vinh Quang Gold	HCM	26/04/2026	6.600	Philippines
68	VSM Star	HCM	26/04/2026	6.000	Philippines
69	TD Fortune	HCM	27/04/2026	9.000	Philippines
70	Vinh Quang Star	HCM	27/04/2026	6.850	Philippines
71	Mekong	HCM	28/04/2026	4.100	Philippines
72	Hoàng Triều 68	HCM	30/04/2026	6.500	Philippines
73	Phúc Thuận 189	HCM	30/04/2026	4.750	Philippines
74	Tân An Advance	HCM	30/04/2026	6.600	Philippines
Tổng				618.620	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	01/05	+/-	01/05	+/-	01/05	+/-	01/05	+/-	01/05	+/-	01/05	+/-	01/05	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.950	+200	6.000	+50	6.100	+300	5.950	+100	5.950	-	6.250	-100	6.450	+100	6.450	6.093
Lúa thường	5.650	+200	5.650	+50	5.800	+350	5.650	+150	5.750	+175	5.800	-50	6.050	+200	6.050	5.764
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	7.150	-	7.300	+50	7.450	+350	7.150	-	7.150	-			8.250	+100	8.250	7.408
Lúa thường	6.950	-	6.900	+50	6.885	+345	6.950	+100	6.950	+175			7.350	-	7.350	6.998
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.850	+300	9.400	+300	9.100	+150	9.150	+100	9.125	+125			9.550	+200	9.550	9.196
Lứt loại 2	8.550	+100	8.250	+50	8.450	+100	8.450	+100	8.450	+100	9.050	+100	9.050	+100	9.050	8.607
Xát trắng loại 1			11.350	+300			10.750	+200	10.550	+100	11.350	+300	11.150	+200	11.350	11.030
Xát trắng loại 2			8.900	+100			9.700	+300	9.550	+100	10.750	+200	10.750	+200	10.750	9.930
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	7.450	-	7.700	-	7.525	+100	7.500	-75	7.400	+25	7.700	-	7.450	-	7.700	7.532
Tám 2/3			7.600	-	7.525	+100			7.375	+25			7.250	-	7.600	7.438
Tám 3/4	7.350	-	7.450	-100	7.325	-									7.450	7.375
Cám xát	6.550	-	6.950	-	6.550	+50	6.625	-25	6.625	+25	6.950	-	6.750	-	6.950	6.714
Cám lau	6.550	-	6.850	-	6.550	+50	6.625	-25	6.625	+25	6.850	-	6.850	-	6.850	6.700
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.400	+100	9.250	+100	9.900	+50	9.700	-	9.800	+100	9.950	+100	9.950	+200	9.950	9.707
10%			9.150	+100					9.600	+100					9.600	9.375
15%	9.200	+100	9.050	+100	9.700	+50	9.500	-	9.400	+100	9.700	+50	9.650	+300	9.700	9.457
20%									9.100	+100					9.100	9.100
25%	9.000	+100	8.450	+100	9.500	+50	9.000	-	8.800	+100	9.500	+50	9.350	+300	9.500	9.086
